

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **20/2019/DS-ST**

Ngày: 20/6/2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Văn Tịnh

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Lâm Tấn Đạt

2/ Bà Phạm Thị Lan

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2018/TLST-DS, ngày 24 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 5 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-DS, ngày 05 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Hoàng P, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Ấp AN, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Ấp AN, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2018 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Ngô Hoàng P trình bày: Khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2012 Ông T có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng vật tư nông nghiệp Hoàng Phong do ông Ngô Hoàng P đứng tên hộ kinh doanh. Đến ngày 01/02/2013 Ông P và Ông T cộng lại tổng số tiền mua bán vật tư nông nghiệp là 6.800.000 đồng, Ông T trả 2.500.000 đồng, Ông P giảm 100.000 đồng, Ông T còn nợ lại 4.200.000 đồng. Nay Ông P yêu cầu Ông T trả số tiền 4.200.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 02/02/2013 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Ông Phạm Văn T vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm có: 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao); 01 Biên bản hòa giải ở cơ sở ngày

13/9/2018 (bản gốc); 01 bảng kê mua bán vật tư nông nghiệp có xác nhận của Ông T ngày 01/02/2013 (bản gốc).

Tại phiên tòa, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt nhiều lần không có lý do chính đáng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền mua vật tư nông nghiệp là 4.200.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2012 Ông T có mua vật tư nông nghiệp còn nợ số tiền là 4.200.000 đồng. Đến ngày 01/02/2013 Ông T xác nhận công nợ và ngày 13/9/2018 hòa giải tại địa phương Ông T thừa nhận có thiếu tiền vật tư nông nghiệp của Ông P là 4.200.000 đồng nên Ông P khởi kiện yêu cầu Ông T trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại phiên hòa giải ở địa phương ngày 13/9/2018 Ông T đồng ý trả tiền vật tư nông nghiệp cho Ông P là 4.200.000 đồng, nếu Ông P bồi thường thiệt hại tài sản cho Ông T vì Ông T cho rằng Ông P thuê người xịt cỏ mía làm thiệt hại lúa của Ông T. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho Ông T nhiều lần Ông T vẫn không đến Tòa yêu cầu phản tố hay có ý kiến gì. Vì vậy, nếu Ông T yêu cầu Ông P bồi thường thiệt hại về tài sản thì Ông T khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét về lãi suất: Hai bên mua bán có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 3%/tháng, mức lãi suất vượt quá so với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Ông P yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật là 9%/năm (bằng 0,75%/ tháng), thời gian từ ngày 01/02/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/6/2019 là 77 tháng đối với số nợ gốc là 4.200.000 đồng là phù hợp. Số tiền lãi được tính như sau: $4.200.000đ \times 0,75\%/tháng \times 77 tháng = 2.425.000đ$.

Tổng số tiền gốc và lãi Ông T phải trả cho Ông P là 6.625.500đ (sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu tiền án phí là $6.625.500đ \times 5\% = 331.000đ$ (ba trăm ba mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Ngô Hoàng P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0004389 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 428; khoản 2 Điều 438; khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm

2005; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí Tòa án; Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Hoàng P đối với bị đơn Ông Phạm Văn T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán. Buộc Ông Phạm Văn T trả cho ông Ngô Hoàng P số tiền là 6.625.500đ (sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu tiền án phí là 6.625.500đ x 5% = 331.000đ (ba trăm ba mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Ngô Hoàng P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0004389 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Tịnh